

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 11 năm 2018

ĐIỂM THI

PHẦN V.2: NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC ĐẢNG Ở CƠ SỞ

LỚP TCLLCT-HC HỆ TẬP TRUNG KHÓA 1 LỚP B, TẠI TRƯỜNG QUÂN SỰ QUÂN KHU I

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
1	Triệu Sáng An	01	109	7.0	Bảy	
2	Triệu Văn An	02	24	7.5	Bảy rưỡi	
3	Nguyễn Công Tuấn Anh	03	124	7.0	Bảy	
4	Trần Đức Anh	04	78	6.5	Sáu rưỡi	
5	Nguyễn Văn Bách	05	114	7.0	Bảy	
6	Nông Văn Bộ	06	91	7.0	Bảy	
7	Đặng Văn Can	07	88	7.0	Bảy	
8	Phạm Ngọc Cẩn	08	04	8.0	Tám	
9	Doãn Đình Chí	09	05	7.5	Bảy rưỡi	
10	Triệu Nhật Cung	10	15	8.0	Tám	
11	Hoàng Văn Cường	11	32	6.5	Sáu rưỡi	
12	Nguyễn Mạnh Cường	12	86	8.0	Tám	
13	Nguyễn Văn Dân	13	97	6.5	Sáu rưỡi	
14	Nông Văn Du	14	93	7.5	Bảy rưỡi	
15	Đỗ Bình Dương	15	49	6.5	Sáu rưỡi	
16	Kiều Minh Dương	16	80	8.0	Tám	
17	Nguyễn Sỹ Dương	17	36	6.5	Sáu rưỡi	
18	Nông Khánh Duy	18	105	7.0	Bảy	
19	Trần Mạnh Đạt	19	43	6.5	Sáu rưỡi	
20	Hoàng Văn Điền	20	38	6.5	Sáu rưỡi	
21	Lý Văn Điều	21	100	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
22	Hoàng Văn Đông	22	46	8.0	Tám	
23	Nguyễn Minh Đức	23	18	6.0	Sáu	
24	Hoàng Văn Đường	24	94	7.0	Bảy	
25	Ma Bình Giang	25	06	6.5	Sáu rưỡi	
26	Triệu Quang Hà	26	16	6.0	Sáu	
27	Đỗ Văn Hà	27	101	6.0	Sáu	
28	Nông Hải Hà	28	20	7.5	Bảy rưỡi	
29	Lê Văn Hải	29	83	8.0	Tám	
30	Lý Ngọc Hải	30	72	7.5	Bảy rưỡi	
31	Nguyễn Lý Hải	31	01	6.5	Sáu rưỡi	
32	Ma Thế Hanh	32	30	6.5	Sáu rưỡi	
33	Chu Văn Hậu	33	63	7.0	Bảy	
34	Trần Văn Hiền	34	81	7.5	Bảy rưỡi	
35	Phùng Văn Hòa	35	64	7.0	Bảy	
36	Lê Văn Hòe	36	113	7.5	Bảy rưỡi	
37	Nguyễn Văn Hội	37	117	8.0	Tám	
38	Nông Văn Hội	38	69	7.0	Bảy	
39	Dương Văn Hoi	39	19	6.0	Sáu	
40	Nông Văn Huân	40	102	8.0	Tám	
41	Ngô Duy Hùng	41	07	6.5	Sáu rưỡi	
42	Nông Văn Hùng	42	50	7.0	Bảy	
43	Nguyễn Mạnh Hùng	43	28	7.0	Bảy	
44	Nguyễn Đức Hùng	44	75	8.0	Tám	
45	Ngô Văn Hưng	45	37	6.5	Sáu rưỡi	
46	Hoàng Doãn Hưng	46	59	7.5	Bảy rưỡi	
47	Dương Trọng Huy	47	112	6.5	Sáu rưỡi	
48	Phùng Đức Huỳnh	48	31	6.0	Sáu	
49	Phùng Văn Khâm	49	10	6.5	Sáu rưỡi	
50	Triệu Văn Kính	50	111	7.0	Bảy	
51	Nông Văn Kỳ	51	08	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
52	Phùng Thế Lộc	52	60	7.5	Bảy rưỡi	
53	Tô Văn Luân	53	21	7.0	Bảy	
54	Ma Văn Luận	54	52	6.5	Sáu rưỡi	
55	Mạc Quốc Luyện	55	48	7.0	Bảy	
56	Nông Văn Lý	56	41	7.0	Bảy	
57	Dương Đức Mạnh	57	120	7.0	Bảy	
58	Nông Đức Mạnh	58	44	7.0	Bảy	
59	Hà Văn Minh	59	40	6.5	Sáu rưỡi	
60	Nguyễn Thế Nam	60	25	6.0	Sáu	
61	Ma Doãn Ngọc	61	70	7.5	Bảy rưỡi	
62	Tô Văn Ngụy	62	34	6.5	Sáu rưỡi	
63	Lương Đức Nguyên	63	61	8.0	Tám	
64	Hoàng Văn Nhật	64	29	6.0	Sáu	
65	Phùng Văn Nhật	65	42	7.5	Bảy rưỡi	
66	Lục Văn Phong	66	67	6.5	Sáu rưỡi	
67	Lương Văn Quang	67	62	7.0	Bảy	
68	Mã Ngọc Quang	68	96	7.5	Bảy rưỡi	
69	Nguyễn Văn Quý	69	119	7.5	Bảy rưỡi	
70	Giáp Ngọc Quý	70	71	7.5	Bảy rưỡi	
71	Nông Ngọc Quỳnh	71	85	8.0	Tám	
72	Nguyễn Văn Sang	72	66	8.0	Tám	
73	Bàn Văn Sáng	73	73	8.0	Tám	
74	Hà Văn Sáng	74	47	7.5	Bảy rưỡi	
75	Đặng Thái Sơn	75	11	7.5	Bảy rưỡi	
76	Nguyễn Mạnh Tài	76	26	6.0	Sáu	
77	Ma Văn Tâm	77	57	7.0	Bảy	
78	Nguyễn Văn Tăng	78	98	6.5	Sáu rưỡi	
79	Trần Văn Tập	79	116	8.0	Tám	
80	Dương Ngô Thái	80	79	8.0	Tám	
81	Đỗ Trung Thắng	81	58	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
82	Nhữ Lưu Thắng	82	123	8.0	Tám	
83	Dương Hữu Thanh	83	115	7.0	Bảy	
84	Trần Văn Thanh	84	106	7.0	Bảy	
85	Ma Tuấn Thành	85	09	7.0	Bảy	
86	Ngô Ngọc Thảo	86	76	7.0	Bảy	
87	Đồng Văn Thế	87	92	7.0	Bảy	
88	Nguyễn Anh Thế (A)-1990	88	122	7.0	Bảy	
89	Nguyễn Anh Thế (B)-1996	89	103	8.0	Tám	
90	Lý Minh Thiện	90	108	7.0	Bảy	
91	Lăng Khánh Thiện	91	22	8.0	Tám	
92	Trương Văn Thìn	92	82	8.0	Tám	
93	Hà Dương Thụ	93	104	7.0	Bảy	
94	Lành Văn Thụ	94	35	6.5	Sáu rưỡi	
95	Nguyễn Văn Thương	95	13	8.0	Tám	
96	Nguyễn Văn Thuyên	96	03	8.0	Tám	
97	Nguyễn Văn Tiến	97	53	8.0	Tám	
98	Nguyễn Văn Tô	98	84	8.0	Tám	
99	Trần Văn Toàn	99	77	8.0	Tám	
100	Nguyễn Đắc Toàn	100	51	7.0	Bảy	
101	Vy Văn Toàn	101	39	6.5	Sáu rưỡi	
102	Lý Văn Tới	102	89	7.0	Bảy	
103	Hạ Văn Trần	103	68	8.0	Tám	
104	Nguyễn Văn Trí	104	107	7.5	Bảy rưỡi	
105	Hoàng Văn Trình	105	12	8.0	Tám	
106	Phùng Văn Trình	106	54	8.0	Tám	
107	Lưu Văn Trung	107	27	7.0	Bảy	
108	Hoàng Văn Trường	108	87	6.5	Sáu rưỡi	
109	Lưu Xuân Trường	109	90	7.0	Bảy	
110	Mã Văn Trường	110	45	7.0	Bảy	
111	Triệu Văn Trường	111	14	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
112	Phan Anh Tú	112	121	8.0	Tám	
113	Đàng Mạnh Tuấn	113	125	7.0	Bảy	
114	Lê Quang Tuấn	114	23	8.0	Tám	
115	Mông Thanh Tùng	115	17	6.0	Sáu	
116	Nguyễn Hữu Tùng	116	118	8.0	Tám	
117	Nông Văn Tước	117	55	8.0	Tám	
118	Lăng Văn Tuyền	118	65	6.5	Sáu rưỡi	
119	Ban Văn Tuyền	119	110	7.0	Bảy	
120	Nguyễn Văn Tuyền	120	02	7.0	Bảy	
121	Hoàng Văn Vây	121	99	7.0	Bảy	
122	Trần Tuấn Vị	122	74	7.5	Bảy rưỡi	
123	Triệu Hoàng Viên	123	95	6.5	Sáu rưỡi	
124	Đặng Tiến Việt	124	56	8.0	Tám	
125	Sầm Tuấn Vũ	125	33	6.5	Sáu rưỡi	

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



Nguyễn Phúc Ái

KHOA XDĐ



Ngô Thị Hồng Nhung

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh Chuyên